

**CÔNG TY CỔ PHẦN MKP GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MKP GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MKP GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MKP GLOBAL JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703219721

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 825, Tờ bản đồ số 6, Khu phố Bà Tri, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0931313938

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1061        |
| 2.  | Sản xuất cà phê<br>Chi tiết: Sản xuất cà phê bột, cà phê hòa tan, cà phê hạt                                                                                                                                                                                                                 | 1077        |
| 3.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                               | 1079        |
| 4.  | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Sản xuất nước ép từ rau, quả, sơ chế, đông lạnh, chế biến trái cây các loại. Chế biến và bảo quản rau, quả khác                                                                                                                                    | 1030        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch<br>Chi tiết: Sơ chế các mặt hàng nông sản                                                                                                                                                                                                                    | 0163        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632(Chính) |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 10. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 11. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 12. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 13. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                           | 4719        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ bán buôn hóa chất Nhà nước cấm, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí) | 4669        |
| 16. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590        |

Thời gian đăng từ ngày 25/06/2024 đến ngày 25/07/2024

1/5

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 18. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 20. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Đóng gói thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4781 |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 24. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4799 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần; Môi giới thuê tàu biển; Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 32. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0121 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0161 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0162 |
| 35. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0164 |
| 36. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0150 |
| 37. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1080 |
| 38. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2012 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 39. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2021                                                         |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653                                                         |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610                                                         |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621                                                         |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xếp dỡ, nâng hạ; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). Bán buôn máy móc ngành nhựa, cơ khí | 4659                                                         |
| 44. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0118                                                         |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932                                                         |
| 46. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022                                                         |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)                                                                                                                                                                    | 4322                                                         |
| 49. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                                                                                                                                                  | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ TRUNG<br>ANH RIM | Thôn Tây Thuận,<br>Xã Bình Trung,<br>Huyện Bình Sơn,<br>Tỉnh Quảng Ngãi,<br>Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 51.000        | 510.000.000              | 51,000       | 0510910047<br>24                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Tổng số                            | 51.000        | 510.000.000              | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HỒ PHÚC GIA<br>HÂN  | A51b Bình Hòa,<br>Phường Bình<br>Nhâm, Thành phố<br>Thuận An, Tỉnh<br>Bình Dương, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 20,000       | 0741960009<br>66                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                   |                           |        |             |        |              |
|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HỒ HỮU PHÚC | 8/23 ĐLBD Khu 3, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 | 074071001876 |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                   | Tổng số                   | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ TRUNG ANH RIM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/12/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051091004724

Ngày cấp: 25/05/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Tây Thuận, Xã Bình Trung, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tây Thuận, Xã Bình Trung, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương